CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường THCS Trần Can **Biểu số 7**

Chương: 622

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2025

(Dùng cho các tổ chức, đơn vị cấp dưới của các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ)

Đơn vị tính: VNĐ

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	**Quyết toán thu**		
I	**Tổng số thu**		
1	Thu phí, lệ phí		
	(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
	(Chi tiết theo từng lại hình SX, dịch vụ)		
3	Thu viện trợ		
	(Chi tiết theo từng dự án)		
4	Thu sự nghiệp khác		
	(Chi tiết theo từng loại thu)		
II	**Số thu nộp NSNN**		
1	Phí, lệ phí		
	(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
	(Chi tiết theo từng lại hình SX, dịch vụ)		
3	Hoạt động sự nghiệp khác		
	(Chi tiết theo từng loại thu)		
III	**Số được để lại chi theo chế độ**		
1	Phí, lệ phí		
	(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
	(Chi tiết theo từng lại hình SX, dịch vụ)		
3	Thu viện trợ		
	(Chi tiết theo từng dự án)		
4	Hoạt động sự nghiệp khác		
	(Chi tiết theo từng loại thu)		
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**10,075,514,196**	**10,075,514,196**

KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	**12**				
Giáo dục trung học cơ sở		**073**		**927,575,000**	**927,575,000**
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học			**6150**	**42,150,000**	42,150,000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập			6157	42,150,000	42,150,000
Vật tư văn phòng			**6550**	**79,432,770**	**79,432,770**
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			6552	79,432,770	79,432,770
Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn			**6950**	**727,090,000**	**727,090,000**
Tài sản và thiết bị khác			6999	727,090,000	727,090,000
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			**7000**	**12,207,230**	**12,207,230**

Số TT	Chỉ tiêu				Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
Chi mua hàng hóa, vật tư				7001	12,207,230	12,207,230
Chi khác				**7750**	**66,695,000**	**66,695,000**
Chi các khoản phí và lệ phí				7756	18,800,000	18,800,000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ				7766	47,895,000	47,895,000
KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm		**13**			**9,147,939,196**	**9,147,939,196**
Giáo dục trung học cơ sở			**073**		**4,261,773,461**	4,261,773,461
Tiền lương				**6000**	4,261,773,461	4,261,773,461
Lương theo ngạch, bậc				6001	4,261,773,461	4,261,773,461
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng				**6050**	**92,640,000**	**92,640,000**
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng				6051	92,640,000	92,640,000
A		B	C	D		
Phụ cấp lương				**6100**	**2,907,550,275**	**2,907,550,275**
Phụ cấp chức vụ				6101	65,889,135	65,889,135
Phụ cấp khu vực				6102	456,885,000	456,885,000
Phụ cấp ưu đãi nghề				6112	1,436,450,432	1,436,450,432
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc				6113	8,424,000	8,424,000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề				6115	918,841,708	918,841,708
Phụ cấp khác				6149	21,060,000	21,060,000
Phúc lợi tập thể				**6250**	**21,289,580**	**21,289,580**
Phép				6,253	7,901,980	7,901,980
Chi khác				6299	13,387,600	13,387,600
Các khoản đóng góp				**6300**	**1,191,879,373**	**1,191,879,373**
Bảo hiểm xã hội				6301	933,410,034	933,410,034
Bảo hiểm y tế				6302	160,955,537	160,955,537
Kinh phí công đoàn				6303	44,195,288	44,195,288
Bảo hiểm thất nghiệp				6304	53,318,514	53,318,514
Thanh toán dịch vụ công cộng				**6500**	**27,580,838**	**27,580,838**
Tiền điện				6501	27,097,838	27,097,838
Tiền nước				6502	483,000	483,000
Vật tư văn phòng				**6550**	**77,567,136**	**77,567,136**
Văn phòng phẩm				6551	13,260,000	13,260,000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng				6552	48,215,800	48,215,800
Vật tư văn phòng khác				6599	16,091,336	16,091,336
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc				**6600**	**3,318,146**	**3,318,146**
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax				6601	264,146	264,146
Tuyên truyền quảng cáo				6,606	3,054,000	3,054,000
A		B	C	D		
Công tác phí				**6700**	**7,600,000**	**7,600,000**
Phụ cấp công tác phí				6702	1,200,000	1,200,000
Tiền thuê phòng ngủ				6703	400,000	400,000
Khoán công tác phí				6704	6,000,000	6,000,000
Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng				**6900**	**105,556,000**	**105,556,000**
Các thiết bị công nghệ thông tin				6912	105,556,000	105,556,000
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành				**7000**	**13,421,116**	**13,421,116**

Số TT	Chỉ tiêu				Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
Chi mua hàng hóa, vật tư				7,001	11,671,116	11,671,116
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động				7004	1,750,000	1,750,000
Mua sắm tài sản vô hình				**7050**	**30,090,571**	**30,090,571**
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin				7053	30,090,571	30,090,571
Chi khác				**7,750**	**5,672,700**	**5,672,700**
Phí lệ phí				7756	2,922,700	2,922,700
Bao hiểm tài sản				7757	2,750,000	2,750,000
Tiền thưởng				**6,200**	**402,000,000**	**402,000,000**
Khen thưởng		**18**		6,201	402,000,000	402,000,000
C	**Quyết toán chi nguồn khác**					

**** Ghi chú: Nguồn NSNN bao gồm cả nguồn viện trợ***

Điện Biên Phủ, ngày 14 tháng 01 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

Phạm Sỹ Quý